

Số: 421^b/TB-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 29 tháng 6 năm 2018

THÔNG BÁO
Về việc công khai các hoạt động
của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh
Năm học 2018-2019

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục quốc dân, Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh công khai các nội dung thuộc hoạt động của Nhà trường trong năm học 2018-2019 như sau:

1. Về nội dung công khai

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

– Công khai cam kết chất lượng đào tạo của trường năm học 2018 - 2019 (Biểu mẫu 17).

– Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của trường năm học 2017 – 2018 (Biểu mẫu 18)

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

– Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2018 – 2019 (Biểu mẫu 19).

– Công khai thông tin đội ngũ giảng viên cơ hữu của trường năm học 2018 – 2019 (Biểu mẫu 20).

1.3. Công khai thu chi tài chính năm học 2018-2019 (Biểu mẫu 21).

2. Về hình thức công khai: Công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (www.tcqtkd.edu.vn) và công khai tại Trường.

Phòng Quản lý đào tạo chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan đưa Thông báo công khai trên lên Website của trường và thực hiện việc theo dõi, tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý của Nhà trường. /

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Website Trường;
- Lưu: VT; QLĐT.

TÀI HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ
KINH DOANH
TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 17
Công khai cam kết chất lượng đào tạo Trường Đại học Tài chính-QTKD
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông báo số 421^b/TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

A. TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

STT	Nội dung	Trình độ Thạc sĩ
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	<p>➤ Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước</p> <p>➤ Phương thức tuyển sinh: Tổ chức thi tuyển đối với người Việt Nam, xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học Thạc sĩ tại trường.</p> <p>➤ Chỉ tiêu tuyển sinh: 40</p> <p>➤ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:</p> <p>1. Về văn bằng</p> <p>Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải có một trong các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi tên ngành, chuyên ngành tốt nghiệp trùng tên với chuyên ngành đăng ký dự thi hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác nhau dưới 10% so với chương trình đào tạo đại học chuyên ngành tương ứng của Trường.- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi và đã học bổ sung kiến thức của chương trình đại học tại Trường. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>Việt Nam cấp III (trừ ngành đã được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp nêu trên) hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học (khối kiến thức ngành) khác nhau từ 10% đến 40% so với chương trình đào tạo đại học của chuyên ngành tương ứng tại Trường. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi nội dung chương trình đào tạo đại học (khối kiến thức ngành) khác nhau trên 40% so với chương trình đào tạo đại học của chuyên ngành tương ứng tại Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh.</p> <p>2. Về thâm niên công tác:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.- Người tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi phải có ít nhất 02 (hai) năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực đăng ký dự thi. <p>3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.</p> <p>4. Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ (ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014) của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học</p>
--	--	--

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>➤ Môn thi tuyển: gồm 3 môn</p> <ul style="list-style-type: none">- Môn ngoại ngữ (môn điều kiện)- Môn chủ chốt ngành- Môn chủ chốt chuyên ngành <p>➤ Điều kiện trúng tuyển:</p> <p>1. Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).</p> <p>2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.</p> <p>3. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ. <p>4. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy</p>
--	--	--

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.
II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung</p> <p>Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý; có kiến thức chuyên môn sâu; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo để có thể đảm nhiệm công việc của một chuyên gia trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể</p> <p>- <i>Kiến thức:</i></p> <p>Mở rộng, nâng cao và cập nhật cho học viên các kiến thức cơ sở đã được đào tạo ở bậc đại học ngành Tài chính - Ngân hàng;</p> <p>Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có tư duy phân biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ;</p> <p>Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề tài chính - ngân hàng ở tầm vĩ mô;</p> <p>Có kỹ năng nghiên cứu độc lập; kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày;</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết</p>

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>các chủ đề trong công việc liên quan đến tài chính - ngân hàng; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện bằng ngoại ngữ</p> <p>- <i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm:</i></p> <p>Có năng lực phát hiện và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý, giải quyết các vấn đề lớn thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao;</p> <p>Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;</p> <p>Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn;</p> <p>Có khả năng nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực tài chính - ngân hàng trong các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở trình độ tiến sĩ; tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.</p> <p>- <i>Thái độ:</i></p> <p>Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước.</p> <p>Quan điểm chính trị vững vàng, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm.</p> <p>Biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể, tổ</p>
--	--	--

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>chức và quốc gia.</p> <p>Tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.</p> <p>Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp.</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra:</p> <ul style="list-style-type: none">- <i>Chuẩn đầu ra về kiến thức:</i><ul style="list-style-type: none">Hiểu biết đầy đủ về thực trạng và xu hướng thay đổi của hoạt động kinh tế quốc gia và quốc tế.Hiểu biết đầy đủ các công cụ, chỉ tiêu phân tích kinh tế chủ yếu.Kiến thức nâng cao về tài chính- tiền tệ.Kiến thức về ngân hàng trung ương và quản trị ngân hàng thương mại.Kiến thức về tài chính quốc tế.Kiến thức về pháp luật trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.Hiểu được các phương pháp lượng hoá và thống kê trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.Kiến thức về quản lý tài chính trong doanh nghiệp nói chung và tài chính công ty đa quốc gia nói riêng.Kiến thức về phân tích tài chính doanh nghiệp.Kiến thức về mua bán và sáp nhập doanh nghiệp.Kiến thức về phân tích và đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán.Kiến thức về quản trị danh mục đầu tư- <i>Chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn</i><ul style="list-style-type: none">Có kỹ năng sử dụng toán học, các phương pháp lượng hoá và thống kê trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.Có kỹ năng tự tìm hiểu và chủ động tuân thủ các quy định luật pháp trong lĩnh vực tài
--	--	---

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>chính- ngân hàng cho công việc.</p> <p>Có kỹ năng tìm hiểu và tổ chức thực thi các chính sách vĩ mô liên quan đến hoạt động tài chính- ngân hàng.</p> <p>Có kỹ năng tư duy, phân biện, nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.</p> <p>Có kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách và kế hoạch cho các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng.</p> <p>Có kỹ năng phân tích, lựa chọn và ra quyết định trong quản trị các tổ chức thuộc lĩnh vực tài chính- ngân hàng.</p> <p>Có kỹ năng vận dụng và chủ động thực hiện các chế độ, các chuẩn mực, chính sách, quy định, luật pháp về quản lý kế toán, tài chính, thuế, bảo hiểm trong hoạt động của doanh nghiệp.</p> <p>Có kỹ năng thực hiện các công việc tài chính đặc thù của công ty đa quốc gia.</p> <p>Có kỹ năng lập dự báo và hoạch định tài chính doanh nghiệp.</p> <p>Có kỹ năng phân tích, đánh giá dự án đầu tư, giúp lãnh đạo đưa ra quyết định lựa chọn dự án đầu tư.</p> <p>Có kỹ năng lập và phân tích các báo cáo tài chính phục vụ công tác quản trị tài chính doanh nghiệp</p> <p>Có kỹ năng xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và kiểm soát rủi ro tài chính doanh nghiệp.</p> <p>Có kỹ năng phân tích và ra quyết định đầu tư chứng khoán.</p> <p>Có kỹ năng quản trị danh mục đầu tư.</p> <p>- <i>Chuẩn đầu ra về kỹ năng mềm</i></p> <p>Có kỹ năng tiếp cận các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên</p>
--	--	---

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo.</p> <p>Có kỹ năng viết và trình bày về một vấn đề khoa học trọn vẹn.</p> <p>Có kỹ năng vận dụng quy định luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và ngành đào tạo.</p> <p>Có kỹ năng phân tích định lượng, thống kê thông qua việc ứng dụng các phần mềm phân tích kinh tế lượng, thống kê và, toán.</p> <p>Có kỹ năng ngoại ngữ nói chung và ngoại ngữ chuyên ngành nói riêng tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.</p> <p>Có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo thuộc ngành đào tạo.</p> <p>Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề toàn diện và khoa học.</p> <p>Có kỹ năng đánh giá và phản biện vấn đề trên cơ sở khoa học với các luận cứ chắc chắn.</p> <p>- <i>Yêu cầu về thái độ:</i></p> <p>Chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước.</p> <p>Quan điểm chính trị vững vàng, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm.</p> <p>Biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể, tổ chức và quốc gia.</p> <p>Tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp.</p> <p>Đáp ứng các yêu cầu đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>Các chế độ chính sách cho học viên:</p> <ul style="list-style-type: none">- Miễn, giảm học phí cho các học viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách.- Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự- Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành

		<p>tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín - Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên. - Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> ➤ Thời gian đào tạo: 2 năm ➤ Khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước cùng ngành đào tạo hoặc ngành đào tạo gần đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nghiệp. - Có khả năng tiếp cận với quy định, quy trình công việc cụ thể đối với các vị trí được đảm nhận. - Có khả năng học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động để phát triển thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam. - Chuyên viên tài chính- ngân hàng: Quản lý tín dụng, Quản lý tài sản- nợ, Quản lý tài chính, Quản lý rủi ro, Quản lý danh mục đầu tư... - Chuyên viên quản lý tài chính tại các doanh nghiệp. - Chuyên viên kinh doanh chứng khoán. - Chuyên viên quản lý quỹ. - Nghiên cứu viên và Giảng viên

B. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

STT	Nội dung	Trình độ đại học chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	<p>Theo Đề án tuyển sinh của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">➤ Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước➤ Phương thức tuyển sinh Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (phương thức 1) và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 trung học phổ thông (phương thức 2).➤ Chỉ tiêu tuyển sinh: 800➤ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:<ul style="list-style-type: none">a. Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia<ul style="list-style-type: none">- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương;- Tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 và có kết quả thi theo các tổ hợp môn thi áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường phải đạt từ 14,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).b. Đối với xét kết quả học tập lớp 12 THPT:<ul style="list-style-type: none">- Đã tốt nghiệp THPT và tương đương;- Tổng điểm cả năm lớp 12 của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường đạt từ 18,0 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).➤ Tổ hợp xét tuyển:<ul style="list-style-type: none">- Ngành Kinh tế: A00, A01, D01, C04- Ngành Tài chính – Ngân hàng: A00, A01, D01, C02- Ngành Quản trị kinh doanh: A00, A01, D01, C04- Ngành Kế toán: A00, A01, D01, C03

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<ul style="list-style-type: none">- Ngành Kiểm toán: A00, A01, D01, C01- Ngành Kinh doanh quốc tế: A00, A01, D01, D07- Ngành Hệ thống thông tin quản lý: A00, A01, D01, D11 <p>➤ Nguyên tắc xét tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none">- <i>Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia:</i><p>Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.</p><p>Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5) - Lịch sử (ưu tiên 6) - Địa lý (ưu tiên 7).</p><p>Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.</p><ul style="list-style-type: none">- <i>Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT:</i><p>Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.</p><p>Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm cả năm lớp 12 các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5) - Lịch sử (ưu tiên 6) - Địa lý (ưu tiên 7).</p><ul style="list-style-type: none">➤ Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không➤ Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không
--	--	--

NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

<p>II</p>	<p>Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p>	<p>➤ Mục tiêu chung:</p> <p>Đào tạo cử nhân trình độ đại học ngành Tài chính-Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Tài chính-Ngân hàng; có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng yêu cầu của công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <p>- <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Tài chính-Ngân hàng được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về hoạt động của các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính trung gian phi ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán, hoạt động tài chính khu vực Nhà nước, hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, hoạt động thẩm định giá.; nắm vững kiến thức về cấu trúc, cơ chế vận hành và quản lý của hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường; có khả năng nghiên cứu, phân tích và đánh giá, đề xuất chính sách về hoạt động và sự phát triển của hệ thống tài chính, góp phần vào sự ổn định và phát triển nền kinh tế</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> Có kỹ năng trên tất cả các mặt hoạt động của lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng; có kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá một cách toàn diện các vấn đề kinh tế, tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; có kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp trong giải quyết công việc hàng ngày</p> <p>- <i>Thái độ:</i> Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật Nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao</p>
-----------	---	--

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>1. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách. - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>2. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>3. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>4. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>5. Hoạt động của Khoa Tài chính – Ngân hàng: Cuộc thi Sắc màu Tài chính</p>
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (<i>có quy định riêng</i>).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên ở tất cả các vị trí trong các cơ quan quản lý Nhà nước về Tài chính-Ngân hàng từ Trung ương đến địa phương; - Chuyên viên trong các doanh nghiệp thuộc ngành Tài chính-Ngân hàng và các định chế tài

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

	<p>chính trung gian;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên, nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, trường đại học khối ngành kinh doanh-quản lý và các tư vấn viên trong các tổ chức tài chính khác
--	--

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH	
II	<p>Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được</p> <p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Quản trị kinh doanh được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về khởi sự kinh doanh và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên lý khoa học quản trị kinh doanh trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể. - <i>Kỹ năng:</i> Có kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp, tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm cho lĩnh vực quản trị, phần mềm lập kế hoạch tài chính và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, đàm phán; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền thông. - <i>Thái độ:</i> Có đạo đức và trách nhiệm nghề

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ về tin học và ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>1. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách. - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>2. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>3. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>4. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>5. Hoạt động của Quản trị kinh doanh tổ chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đấu trường Quản trị - Gala Sinh viên tri ân thầy cô - Giải bóng đá nam, nữ - FBA Couple - Nhà Quản trị tương lai
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (<i>có quy định riêng</i>).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức

		và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ kinh doanh hoặc quản trị kinh doanh trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; - Tự tạo lập doanh nghiệp hoặc tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân; - Cán bộ nghiên cứu, giảng viên về quản trị kinh doanh tại các viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh.

NGÀNH KẾ TOÁN		
II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <p>- <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Kế toán được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có hiểu biết về chính trị, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các loại hình đơn vị kế toán (doanh nghiệp, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian, công ty dịch vụ kế toán, ...); có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> Kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; lập các báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong các doanh nghiệp; các đơn vị hành chính, sự nghiệp; kỹ năng thực hành phần</p>

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>mềm kế toán doanh nghiệp, kế toán hành chính sự nghiệp; kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập vấn đề tài chính, kế toán; kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp; kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở doanh nghiệp; kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng sử dụng tiếng Anh.</p> <p>- <i>Thái độ</i>: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật Nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<ol style="list-style-type: none">1. Các chế độ chính sách cho sinh viên:<ul style="list-style-type: none">- Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách.- Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập- Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt- Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự- Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng.2. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín3. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.4. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ5. Hoạt động của Khoa Kế toán:<ul style="list-style-type: none">- Sinh viên tham gia các chương trình trải

		<p>thực nghiệm thực tế do Khoa tổ chức.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (<i>có quy định riêng</i>).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ kế toán, tài chính trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; - Tự tạo lập công ty dịch vụ kế toán để tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân; - Cán bộ nghiên cứu, giảng viên về kế toán tại các trường, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.

NGÀNH KIỂM TOÁN

II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán-kiểm toán; thiết kế và điều hành hệ thống kiểm toán trong các đơn vị kiểm toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Kiểm toán được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị
----	--	--

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>kinh doanh; có hiểu biết về chính trị, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, kiểm toán trong các loại hình đơn vị kiểm toán; kiến thức về tổ chức công tác kiểm soát nội bộ, kiểm tra kế toán; kiến thức về phân tích và quản trị tài chính; có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.</p> <p>- <i>Kỹ năng</i>: Kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; lập các báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong các doanh nghiệp; kỹ năng thực hành phần mềm kế toán doanh nghiệp, kế toán hành chính sự nghiệp; kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập vấn đề tài chính, kế toán; kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp; kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở doanh nghiệp; kỹ năng điều tra chọn mẫu; kỹ năng đọc, phân tích báo cáo tài chính, kỹ năng kiểm tra phát hiện sai phạm, kỹ năng tư vấn; kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng sử dụng tiếng Anh.</p> <p>- <i>Thái độ</i>: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật Nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>1. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none">- Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách.- Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập- Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành

		<p>tích học tập tốt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>2. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>3. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>4. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>5. Hoạt động của Khoa Kế toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia các chương trình trải nghiệm thực tế do Khoa tổ chức. - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (có quy định riêng).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Trợ lý kiểm toán viên tại các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán Nhà nước; - Kiểm soát viên, kiểm toán viên nội bộ, nhân viên quản lý tài chính ở các ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp và các cơ quan tổ chức; - Cán bộ nghiên cứu, giảng viên về kế toán-kiểm toán tại các trường, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán-kiểm toán.

NGÀNH KINH DOANH QUỐC TẾ

II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức, kỹ năng trong kinh doanh quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng các kiến thức vào trong công việc, tự tin trong giao tiếp, giải quyết vấn đề, tham gia hoạch định chiến lược và kế hoạch kinh doanh trên thị trường quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc tại các bộ phận có liên quan đến hoạt động thương mại quốc tế của các tổ chức và các doanh nghiệp; có cơ hội học tiếp các chương trình sau đại học khối ngành kinh tế và kinh doanh.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <p>- <i>Kiến thức:</i> Chương trình cung cấp các kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật, quản lý và quản trị kinh doanh; kiến thức chuyên sâu về kinh doanh quốc tế như thanh toán quốc tế, hợp đồng kinh doanh quốc tế, tài chính quốc tế, marketing trong môi trường kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu, pháp luật trong kinh doanh quốc tế, truyền thông trong kinh doanh quốc tế, logistics và vận tải quốc tế, quản trị dự án đầu tư quốc tế.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>Kỹ năng hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch kinh doanh thương mại quốc tế của doanh nghiệp.</p> <p>Kỹ năng nghiên cứu và đánh giá các thị trường và lập các chương trình marketing quốc tế của doanh nghiệp.</p> <p>Kỹ năng giao dịch, soạn thảo hợp đồng và các văn bản chứng từ xuất nhập khẩu hàng hóa.</p> <p>Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm.</p> <p>Kỹ năng lập báo cáo, trình diễn và truyền thông thương mại quốc tế.</p> <p>Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học phục vụ công tác chuyên môn đạt chuẩn của trường</p>
----	--	--

		<p>- Thái độ:</p> <p>Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp.</p> <p>Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập.</p> <p>Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>1. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách. - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>2. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>3. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>4. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>5. Hoạt động của Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia các chương trình trải nghiệm thực tế do Khoa tổ chức. - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	<p>Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		chưa kê phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (có quy định riêng).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thương mại quốc tế, ngành Kinh doanh quốc tế, có khả năng làm việc tốt ở các bộ phận có liên quan đến hoạt động thương mại quốc tế của các loại hình doanh nghiệp; các tổ chức kinh tế, tổ chức phi lợi nhuận; các bộ phận có liên quan đến quản lý thị trường và thương mại quốc tế ở các cơ quan quản lý nhà nước các cấp; bộ phận nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng khối kinh tế, kinh doanh quốc tế và quản trị kinh doanh

NGÀNH KINH TẾ

II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế, pháp luật kinh tế; quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý các tổ chức có hoạt động kinh tế; có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Kinh tế sau khi tốt nghiệp được trang bị một cách có hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, quản trị kinh doanh và kinh tế học
----	--	---

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<p>hiện đại; có kiến thức chuyên sâu về lý luận của kinh tế thị trường; kiến thức về phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế; kiến thức về quản lý phát triển kinh tế trên phạm vi nền kinh tế, ngành và địa phương; kiến thức về kinh tế và quản lý của một số lĩnh vực tiêu biểu như: tài chính, ngân hàng, chứng khoán, đầu tư....</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i></p> <p>Phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách kinh tế;</p> <p>Quản lý theo quá trình quản lý: lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát;</p> <p>Nghiên cứu và dự báo; phân tích quyết định và sử dụng các công cụ hỗ trợ hiện đại cho các nhà quản lý;</p> <p>Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, đàm phán, quản lý sự thay đổi và đổi mới, quản lý rủi ro</p> <p>- <i>Thái độ:</i> Tôn trọng và chấp hành pháp luật; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; có tinh thần sáng tạo và đổi mới; có tinh thần học tập để nâng cao trình độ.</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	<p>Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học</p>	<p>6. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách. - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào

		<p>hàng ngũ của Đảng.</p> <p>7. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>8. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>9. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>10. Hoạt động của Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia các chương trình trải nghiệm thực tế do Khoa tổ chức. - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 124 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (<i>có quy định riêng</i>).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm việc ở các vị trí quản lý, nghiên cứu và tư vấn trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương trong lĩnh vực quản lý kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; nghiên cứu viên trong các viện nghiên cứu, giảng viên các trường đại học và cao đẳng; nhân viên tư vấn cho các tổ chức tư vấn, các tổ chức chính trị, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ; tự thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật.

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu, cập nhật về hệ thống thông tin; có khả năng nghiên cứu tự bổ sung kiến thức thích ứng với môi trường làm việc; có đủ năng lực tổ chức hệ thống thông tin để giải quyết vấn đề và tạo ra những cơ hội mới trong quản lý và quản trị kinh doanh.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <p>- <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Hệ thống thông tin quản lý được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại; có kiến thức rộng và cập nhật về công nghệ phần cứng, phần mềm, quản trị dữ liệu, mạng và truyền thông, bảo mật và an toàn dữ liệu ứng dụng trong công nghệ thông tin; có kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế, xây dựng và quản trị các hệ thống mạng và các hệ thống thông tin trong quản lý, kinh doanh của các công ty, tổ chức.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> Có kỹ năng xác định, phân tích và giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh bằng hệ thống thông tin quản lý; có kỹ năng giao tiếp, truyền thông kinh doanh và làm việc theo nhóm</p> <p>- <i>Thái độ:</i> Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước; có ý thức tổ chức kỷ luật tốt; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; có tinh thần học tập nâng cao trình độ.</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học	<p>11. Các chế độ chính sách cho sinh viên:</p> <p>- Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách.</p>

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>12. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>13. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>14. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>15. Hoạt động của Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia các chương trình trải nghiệm thực tế do Khoa tổ chức. - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: 4 năm - Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ chưa kể phần kiến thức về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-an ninh (có quy định riêng).
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể làm việc tại các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội từ Trung ương đến địa phương trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin; làm chuyên gia tư vấn về hệ thống thông tin trong các tổ chức, các công ty thuộc mọi loại hình doanh nghiệp; làm quản lý hay chuyên gia hệ

		thông thông tin trong các công ty tin học, trung tâm thông tin hay công ty môi giới thông tin; làm giảng viên hệ thống thông tin quản lý trong các trường đại học.
--	--	--

C. TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC LIÊN THÔNG CHÍNH QUY

STT	Nội dung	Trình độ đại học liên thông chính quy
I	Điều kiện đăng ký tuyển sinh	<p>Theo Đề án tuyển sinh của Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➤ Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước ➤ Phương thức tuyển sinh <ul style="list-style-type: none"> - Liên thông Trung cấp lên Đại học chính quy: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT (Theo đề án tuyển sinh của trường). - Liên thông Cao đẳng lên Đại học chính quy: Xét kết quả học tập lớp 12 THPT (Theo đề án tuyển sinh của trường) hoặc thi tuyển sinh (3 môn: Môn cơ bản + Môn cơ sở ngành + Môn chuyên ngành). ➤ Chỉ tiêu tuyển sinh: 100 ➤ Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối tượng:</i> Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp, Cao đẳng các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý (Khối ngành III). - <i>Đối với xét kết quả học tập lớp 12 THPT:</i> Tổng điểm cả năm lớp 12 của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường đạt từ 18,0 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực). <p><i>Tổ hợp xét tuyển:</i> Ngành Kinh tế: A00, A01, D01, C04 Ngành Tài chính – Ngân hàng: A00, A01, D01, C02 Ngành Quản trị kinh doanh: A00, A01, D01, C04 Ngành Kế toán: A00, A01, D01, C03</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối với thi tuyển sinh:</i> Tổng điểm 3 môn thi tuyển phải đạt từ 15 điểm trở lên, không môn nào dưới 5. <ul style="list-style-type: none"> ➤ Nguyên tắc xét tuyển: <ul style="list-style-type: none"> - Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

		xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.
A	NGÀNH KẾ TOÁN	
II	Mục tiêu kiến thức, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được	<p>➤ Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có trách nhiệm với xã hội; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.</p> <p>➤ Mục tiêu cụ thể:</p> <p>- <i>Kiến thức:</i> Cử nhân Kế toán được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có hiểu biết về chính trị, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các loại hình đơn vị kế toán (doanh nghiệp, đơn vị dự toán, tổ chức tài chính trung gian, công ty dịch vụ kế toán, ...); có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán.</p> <p>- <i>Kỹ năng:</i> Kỹ năng lập, phân loại, tổng hợp chứng từ kế toán; ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp; lập các báo cáo kế toán tài chính, báo cáo kế toán quản trị trong các doanh nghiệp; các đơn vị hành chính, sự nghiệp; kỹ năng thực hành phần mềm kế toán doanh nghiệp, kế toán hành chính sự nghiệp; kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập vấn đề tài chính, kế toán; kỹ năng phân tích tài chính doanh nghiệp; kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở doanh nghiệp; kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng sử dụng tiếng Anh.</p> <p>- <i>Thái độ:</i> Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; chấp hành pháp luật Nhà nước; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao</p> <p>➤ Chuẩn đầu ra: Đạt trình độ ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh</p>
III	Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho	6. Các chế độ chính sách cho sinh viên: - Miễn, giảm học phí cho các sinh viên có hoàn

Biểu mẫu 17

(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

	người học	<p>cảnh khó khăn, gia đình chính sách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ sinh viên vay vốn học tập - Trao học bổng cho các sinh viên đạt thành tích học tập tốt - Xác nhận sinh viên xin làm thủ tục xin hoãn nghĩa vụ quân sự - Giới thiệu các sinh viên ưu tú, có thành tích học tập tốt, tích cực tham gia các hoạt động vào hàng ngũ của Đảng. <p>7. Giới thiệu sinh viên đến thực tập và làm việc tại các công ty, doanh nghiệp có uy tín</p> <p>8. Cung cấp chỗ ở ký túc xá cho sinh viên.</p> <p>9. Tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động của Đoàn thể, các câu lạc bộ</p> <p>10. Hoạt động của Khoa Kế toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên tham gia các chương trình trải nghiệm thực tế do Khoa tổ chức. - Tổ chức trao đổi kinh nghiệm thực tế giữa các chuyên gia và các nhà quản lý trực tiếp với sinh viên.
IV	Chương trình đào tạo mà nhà trường thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian đào tạo: - Đào tạo liên thông từ Trung cấp lên Đại học: 2.5 năm - Đào tạo liên thông từ Cao đẳng lên Đại học: 1.5 năm.
V	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục học tập lên trình độ sau đại học các ngành thuộc khối kinh tế tại các trường đại học, viện nghiên cứu trong, ngoài nước và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác. - Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với các yêu cầu của vị trí công việc đảm nhiệm.
VI	Vị trí làm sau khi tốt nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Cán bộ kế toán, tài chính trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; - Tự tạo lập công ty dịch vụ kế toán để tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân; - Cán bộ nghiên cứu, giảng viên về kế toán tại các trường, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán.

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ
KINH DOANH

TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 18
Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế
của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh
Năm học 2017-2018

(Kèm theo Thông báo số 421^b /TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do trường tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp 1	2014	
2	Giáo trình Kế toán hành chính sự nghiệp	2014	
3	Giáo trình Thuế	2014	
4	Giáo trình Soạn thảo văn bản	2014	
5	Giáo trình Pháp luật đại cương	2014	
6	Giáo trình Quản trị học	2015	
7	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp 2	2015	
8	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp 3	2015	
9	Giáo trình Quản trị sản xuất	2016	
10	Giáo trình Kinh tế quốc tế	2016	
11	Giáo trình Nguyên lý hình thành giá cả thị trường	2017	
12	Giáo trình Pháp luật kinh tế	2017	
13	Giáo trình Kế toán máy trong doanh nghiệp	2017	
14	Giáo trình Hệ thống thông tin ngân hàng	2018	

G. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn.

ST T	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
1	Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	1. TS. Nguyễn Trọng Nghĩa – Chủ nhiệm 2. TS. Nguyễn Huy Cường; 3. TS. Đoàn Thị Thanh Tâm 4. TS. Nguyễn Hữu Dũng; 5. CN. Phạm Văn Hưng.	UBND tỉnh Hưng Yên	280.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
2	Công tác tạo động lực cho đội ngũ giảng viên Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	1. TS. Nguyễn Trọng Nghĩa – Chủ nhiệm 2. Ths. Đỗ Văn Lương; 3. TS. Đoàn Thị Thanh Tâm; 4. CN. Nguyễn Thị Thanh Thủy.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
3	Khởi sự kinh doanh của cựu sinh viên trường Đại học Tài chính quản trị kinh doanh	1. TS. Đào Văn Tú – Chủ nhiệm 2. Ths. Đỗ Tiến Tới; 3. Ths. Phạm Linh Chi; 4. Ths. Bùi Thị Minh Phương; 5. Ths. Trương Thị Tuyết Nhung.		40.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
4	Hoàn thiện công tác kế toán ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Huyện Văn Lâm – tỉnh Hưng Yên	1. TS. Nguyễn Quốc Thắng – Chủ nhiệm 2. Ths. Trịnh Thị Thu Hà; 3. Ths. Dương Thị Thiều; 4. Ths. Trịnh Thị Điệp; 5. Ths. Nguyễn Thị Hải.		40.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
5	Tăng cường quản lý nợ thuế tại Chi cục thuế Quận Long Biên - TP Hà Nội	1. TS. Nguyễn Thị Bích Điệp – Chủ nhiệm 2. Ths. Hồ Ngọc Hà; 3. Ths. Lương Thị Dinh; 4. Ths. Lê Thị Thùy Linh; 5. Ths. Nguyễn Thị Loan; 6. Ths. Lương Hồng Minh; 7. CN. Lý Thị Thoan; 8. Ths. Đỗ Thị Hồng; 9. CN. Lý Thị Thi Ngọc; 10. CN. Lý Tuấn Dũng; 11. Ths. Lê Văn Chiến.		40.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu

ST T	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
6	Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức UBND huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.	<ol style="list-style-type: none"> 1. TS. Lê Thị Hạnh – Đồng chủ nhiệm. 2. Ths. Nguyễn Bất Khánh - Đồng chủ nhiệm. 3. Nguyễn Đức Hòa; 4. Hoàng Thế Vinh; 5. Lê Thế Am; 6. Nguyễn Thế Phong; 7. Ths. Nguyễn Thị Hải Yến; 8. Ths. Đào Thị Hằng; 9. Ths. Trần Thị Tuyết Nhung; 10. Ths. Dư Thị Tươi; 11. Ths. Khúc Văn Đô; 12. Ths. Lâm Tiến Dũng. 		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
7	Thu hút FDI tại tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2005-2016: Thực trạng và giải pháp	<ol style="list-style-type: none"> 1. TS. Đoàn Thị Thanh Tâm – Chủ nhiệm 2. Ths. Lê Thị Ngọc Ánh; 3. Ths. Cao Thị Tho; 4. Ths. Nguyễn Thanh Bình; 5. Ths. Nguyễn Thị Thanh Hà; 6. Ths. Nguyễn Văn Thọ; 7. Ths. Trần Hữu Ngọc; 8. Ths. Bùi Kim Tuyền; 9. Ths. Phùng Văn Hùng; 10. Ths. Vũ Việt Thanh. 		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
8	Thu hút và sử dụng hỗ trợ phát triển chính thức ODA của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2015, thực trạng và bài học kinh nghiệm	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ths. Nguyễn Hữu Dũng – Chủ nhiệm 2. TS. Nguyễn Huy Cường; 3. Ths. Bùi Thị Thanh Huyền. 		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
9	Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục thể chất tại Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	<ol style="list-style-type: none"> 1. Ths. Phạm Khánh Tùng – Chủ nhiệm 2. Ths. Vũ Đăng Dũng; 3. CN. Đặng Hoài Nam. 		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu

ST T	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
10	Nâng cao chất lượng học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	1. Ths. Nguyễn Hạnh Vân – Chủ nhiệm 2. Ths. Nguyễn Thị Bốn; 3. CN. Đặng Thị Phương; 4. CN. Vũ Thị Thanh Huyền; 5. Ths. Nguyễn Thị Thảo.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
11	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho học sinh phổ thông trung học trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	1. Ths. Kiều Thị Hồng Hạnh – Chủ nhiệm 2. Ths. Trần Thị Lý; 3. Ths. Phạm Thị Lý; 4. Ths. Nguyễn Thị Ngọc Hà; 5. Ths. Nguyễn Thị Bích Anh.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
12	Hoàn thiện chương trình thực tập cho ngành kế toán tại Trường Đại học Tài chính quản trị Kinh doanh	1. Ths. Lê Thị Bình – Chủ nhiệm 2. Ths. Nguyễn Thị Ngoan; 3. Ths. Vũ Thị Thảo; 4. Ths. Nguyễn Thị Vân Thanh; 5. Ths. Nguyễn Thị Thu.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
13	Quản trị rủi ro tài chính của các doanh nghiệp xi măng niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	1. Ths. Ngô Ánh Nguyệt – Chủ nhiệm 2. Ths. Hoàng Ngọc Quỳnh; 3. Ths. Lê Thị Hằng; 4. Ths. Trương Thị Đức Giang.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
14	Xây dựng phần mềm chấm thi trắc nghiệm trên máy tính trong mạng LAN	1. Ths. Tạ Minh Châu – Chủ nhiệm 2. Ths. Nguyễn Thành Chung; 3. Ths. Bùi Minh Đức; 4. Ths. Phạm Minh Đức; 5. Ths. Trần Thị Kim Oanh.		40.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
15	Hoàn thiện mô hình và cơ chế tài chính trung tâm dịch vụ tại trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	1. Ths. Nguyễn Hải Hà – Chủ nhiệm 2. Ths. Phạm Ngọc Thảo; 3. Nguyễn Thanh Huyền; 4. Nguyễn Quyết; 5. Phạm Văn Hưng.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu

ST T	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
16	Đánh giá công tác soạn thảo, ban hành văn bản hành chính của UBND một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên từ năm 2015 đến nay	1.Ths. Nguyễn Thị Ngọc Hà – Chủ nhiệm 2.Ths. Kiều Thị Hồng Hạnh; 3.Ths. Ngô Thị An; 4.Ths. Tô Xuân Hải; 5.Ths. Đỗ Thu Hương.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
17	Quan hệ lao động tại các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân trên địa bàn huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên, thực trạng và giải pháp.	1. Ths. Kim Thị Hạnh – Chủ nhiệm 2. Ths. Đoàn Thị Huệ; 3. Ths. Nguyễn Thị Thùy Linh; 4. Ths. Lê Thị Vinh; 5. CN. Lê Nguyên Tùng.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
18	Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm nhãn của tỉnh Hưng Yên trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	1.Ths. Đào Thị Hồng Lam – Chủ nhiệm 2.Ths. Nguyễn Thị Thêu; 3.Ths. Phạm Hải Anh; 4.Ths. Nguyễn Đức Trung; 5.Ths. Đỗ Tiến Tới; 6.Ths. Trịnh Thị Luyên; 7.Đào Ngọc Minh; 8.Đặng Văn Thủy.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
19	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế xã hội tỉnh Hưng Yên	1. CN. Phạm Văn Hưng – Chủ nhiệm 2. TS. Đoàn Thị Thanh Tâm; 3. Ths. Vũ Mai Phương; 4. Ths. Nguyễn Thị Ngọc; 5. Ths. Phạm Thu Hương; 6. Ths. Bùi Thị Lý; 7. Ths. Vũ Quang Trung; 8. CN. Trần Thị Bích Thảo; 9. Ths. Phạm, Quang Hiệp.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
20	Công tác cổ vấn học tập tại trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh: Thực trạng và giải pháp	1. Ths. Nguyễn Việt Hưng – Chủ nhiệm 2. Lê Thị URan; 3. Ths. Nguyễn Quốc Tuấn Cường; 4. Ths. Nguyễn Đức Trung; 5. Ths. Đỗ Thị Thời.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu

TT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Kinh phí thực hiện	Tóm tắt sản phẩm, ứng dụng thực tiễn
21	Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm đúc đồng truyền thống của làng nghề Lộng Thượng, Văn Lâm, Hưng Yên	1. Ths. Đỗ Thị Nhài – Chủ nhiệm 2. Ths. Trương Thị Thanh Loan; 3. Ths. Nguyễn Thị Ngát; 4. Ths. Nguyễn Thị Thùy; 5. Ths. Đỗ Thị Huyền Thanh.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
22	Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở huyện Gia Lâm – Hà Nội	1. Ths. Nguyễn Mạnh Tường – Chủ nhiệm 2. Ths. Nguyễn Thị Thu Hương; 3. Ths. Trần Văn Ngọc; 4. Ths. Cao Thị Thu Hằng; 5. Ths. Nguyễn Thị Thùy Dung; 6. CN. Vũ Thị Trang.		30.000.000	Báo cáo kết quả nghiên cứu
	Cộng			950.000.000	

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Hội thảo khoa học quốc gia: Giải pháp nâng cao chất lượng công vụ cán bộ công chức huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Tháng 3/2018	Hưng Yên	120
2	Hội thảo khoa học quốc gia: Khởi sự kinh doanh của sinh viên khối kinh tế - quản trị kinh doanh ở Việt Nam và Trường đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh	Tháng 4/2018	Hưng Yên	120
3	Hội thảo khoa học quốc gia: Kế toán – Kiểm toán – Tài chính Việt Nam: Thực trạng và phương hướng hoàn thiện	Tháng 5/2018	Hưng Yên	120

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
4	Hội thảo khoa học: Tăng cường quản lý nợ thuế tại Chi cục thuế Quận Long Biên - TP Hà Nội	Tháng 4/2018	Hung Yên	70

Hung Yên, ngày tháng năm 2018

HIỆU TRƯỞNG 

TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 19
Công khai thông tin cơ sở vật chất
của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông báo số 421^b/TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

STT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	208000	208000		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	18816	18816		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	0						
2	Phòng thực hành	11		GV, SV	684	x		
3	Xưởng thực tập							
4	Nhà tập đa năng	1		CB, GV, SV	160	x		
5	Hội trường	2		CB, GV, SV	1420	x		
6	Phòng học	58		GV, SV	5804	x		
7	Phòng học đa phương tiện							
8	Thư viện	2		CB, GV, SV	365	x		
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác			CB, GV, SV	3893	x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	2
2	Số chỗ ngồi đọc	200
3	Số máy tính thư viện	60
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	11419
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	0

D. Diện tích đất/ sinh viên, diện tích sàn/ sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/ sinh viên	67.58m ²
2	Diện tích sàn/ sinh viên	6.11m ²

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 20
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu
Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông báo số 421^b/TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	220		1	12	188	19	205	15	
1	<i>Giảng viên cơ hữu theo ngành</i>	156		1	10	134	11	145	11	
a	Khối ngành I									
b	Khối ngành II									
c	Khối ngành III	144	0	1	9	124	10	136	8	0
d	Khối ngành IV									
e	Khối ngành V									
f	Khối ngành VI									
g	Khối ngành VII	12	0	0	1	10	1	9	3	0
2	<i>Giảng viên cơ hữu môn chung</i>	64	0	0	2	54	8	60	4	0

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
	Khối ngành I					
	Khối ngành II					
	Khối ngành III					
1	Đoàn Thị Thanh Tâm	1978	Nữ		TS	Ngành KDQT
2	Trương Thị Thanh Loan	1982	Nữ		ThS	Ngành KDQT
3	Đinh Thị Thu Huyền	1989	Nữ		ThS	Ngành KDQT
4	Trương Thị Tuyết Nhung	1988	Nữ		ThS	Ngành KDQT
5	Trịnh Thị Luyến	1988	Nữ		ThS	Ngành KDQT
6	Vũ Ngọc Loan	1989	Nữ		ThS	Ngành KDQT
7	Nguyễn Việt Hiếu Linh	1991	Nam		ĐH	Ngành KDQT
8	Phạm Văn Hưng	1974	Nam		ĐH	Ngành Kế toán
9	Phạm Ngọc Thảo	1975	Nam		ThS	Ngành Kế toán
10	Nguyễn Hải Hà	1979	Nam		ThS	Ngành Kế toán
11	Nguyễn Quốc Thắng	1973	Nam		TS	Ngành Kế toán
12	Lê Hồng Kỳ	1974	Nam		ĐH	Ngành Kế toán
13	Phạm Thu Hương	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
14	Nguyễn Thanh Huyền	1983	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
15	Nguyễn Thị Hải	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
16	Trịnh Thị Thu Hà	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
17	Trần Đức Hùng	1976	Nam		ThS	Ngành Kế toán
18	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
19	Dương Thị Thiều	1978	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
20	Đinh Thị Hải Oanh	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
21	Trần Thị Thúy	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
22	Bùi Thị Vân	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
23	Trịnh Thị Điệp	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
24	Trần Thị Lụa	1982	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
25	Nguyễn Thị Kim Dung	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
26	Trần Minh Huệ	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
27	Đoàn Thị Phương	1985	Nữ		ThS	Ngành Kế toán

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
28	Nguyễn Thị Thu	1985	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
29	Nguyễn Đức Phong	1984	Nam		ThS	Ngành Kế toán
30	Lê Thị Bình	1987	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
31	Nguyễn Phương Hạnh	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
32	Nguyễn Thị Đào	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
33	Đỗ Thị Loan	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
34	Vũ Thị Thảo	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
35	Nguyễn Thị Ngọc	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
36	Lê Thị Ngọc Ánh	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
37	Nguyễn Thị Hương	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
38	Nguyễn Thị Thùy Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
39	Đoàn Thị Hồng Thịnh	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
40	Nguyễn Thị Ngoan	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
41	Đào Thị Hằng	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
42	Phạm Thị Thu Hương	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
43	Phạm Thị Hậu	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
44	Cao Thị Hằng	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
45	Trần Ngân Hà	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
46	Nguyễn Thị Huyền	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
47	Nguyễn Thị Phương Hoa	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
48	Nguyễn Thị Thanh Hà	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
49	Nguyễn Thanh Bình	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
50	Nguyễn Thị Hải Hường	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
51	Vũ Mai Phương	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
52	Nguyễn Thị Vân Thanh	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
53	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	1984	Nữ		TS	Ngành Kiểm toán
54	Đào Vân Anh	1978	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
55	Nguyễn Thị Phương	1983	Nữ		TS	Ngành Kiểm toán
56	Trịnh Thị Thu Hòa	1987	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
57	Nguyễn Thị Minh Tâm	1989	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
58	Lê Thị Loan	1990	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
59	Đặng Thị Mai	1991	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
60	Trần Ngọc Lan	1990	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
61	Bùi Minh Đức	1984	Nam		ThS	Ngành QTKD
62	Đào Văn Tú	1974	Nam		TS	Ngành QTKD
63	Lê Minh Hạnh	1981	Nữ		ThS	Ngành QTKD
64	Đỗ Tiến Tới	1980	Nam		ThS	Ngành QTKD
65	Lê Nguyên Tùng	1976	Nam		ĐH	Ngành QTKD
66	Kim Thị Hạnh	1975	Nữ		ThS	Ngành QTKD
67	Đỗ Thị Nhài	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
68	Nguyễn Thị Thủy	1979	Nữ		ThS	Ngành QTKD
69	Bùi Thị Minh Phương	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
70	Phạm Linh Chi	1984	Nữ		ThS	Ngành QTKD
71	Nguyễn Thị Ngát	1985	Nữ		ThS	Ngành QTKD
72	Nguyễn Thị Thu Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành QTKD
73	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1988	Nữ		ThS	Ngành QTKD
74	Đoàn Thị Huệ	1988	Nữ		ThS	Ngành QTKD
75	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1984	Nữ		ThS	Ngành QTKD
76	Vũ Thị Thắng	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
77	Trịnh Thị Hồng Thái	1990	Nữ		ThS	Ngành QTKD
78	Đỗ Đức Minh	1958	Nam	PGS		Ngành TCNH
79	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1975	Nữ		ThS	Ngành TCNH
80	Lê Tuấn Hiệp	1978	Nam		TS	Ngành TCNH
81	Vũ Văn Hoàng	1976	Nam		ThS	Ngành TCNH
82	Nguyễn Huy Cường	1975	Nam		TS	Ngành TCNH
83	Hồ Ngọc Hà	1963	Nam		ThS	Ngành TCNH
84	Nguyễn Văn Chương	1971	Nam		ThS	Ngành TCNH
85	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	1983	Nữ		ThS	Ngành TCNH
86	Nguyễn Thị Bích Diệp	1982	Nữ		TS	Ngành TCNH
87	Trương Thị Đức Giang	1978	Nữ		ThS	Ngành TCNH
88	Nguyễn Thị Thu Hà	1968	Nữ		ThS	Ngành TCNH
89	Nguyễn Thị Liên	1976	Nữ		ThS	Ngành TCNH
90	Lê Minh Thu	1982	Nữ		ThS	Ngành TCNH
91	Trương Thị Bích	1982	Nữ		ThS	Ngành TCNH

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
92	Phi Hồng Hạnh	1985	Nữ		ThS	Ngành TCNH
93	Lương Thị Dinh	1978	Nữ		ThS	Ngành TCNH
94	Bùi Thị Thanh Huyền	1984	Nữ		ThS	Ngành TCNH
95	Nguyễn Thị Loan	1986	Nữ		ThS	Ngành TCNH
96	Ngô Ánh Nguyệt	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
97	Vũ Thị Thùy Dung	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
98	Trần Thu Nga	1988	Nữ		ThS	Ngành TCNH
99	Quản Thị Thu Huyền	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
100	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1988	Nữ		ThS	Ngành TCNH
101	Phạm Thị Mị	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
102	Phạm Thị Mai Huyền	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
103	Phạm Hồng Hạnh	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
104	Đỗ Thị Tuyết Mai	1984	Nữ		ThS	Ngành TCNH
105	Luyện Thùy Dung	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
106	Trần Thị Thanh Vân	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
107	Nguyễn Văn Thế	1990	Nam		ThS	Ngành TCNH
108	Nguyễn Hữu Quý	1986	Nam		ThS	Ngành TCNH
109	Nguyễn Thị Thúy Hằng	1986	Nữ		ThS	Ngành TCNH
110	Lê Thị Thùy Linh	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
111	Bùi Tiến Thịnh	1990	Nam		ThS	Ngành TCNH
112	Đỗ Thị Quỳnh Anh	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
113	Bùi Thị Yên	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
114	Hoàng Ngọc Quỳnh	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
115	Lê Thị Hằng	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
116	Vũ Thị Hà	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
117	Hoàng Thị Duyên	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
118	Trần Thị Lương	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
119	Trần Đình Thắng	1974	Nam		ThS	Ngành TCNH
120	Phạm Quế Sứng	1958	Nam		ĐH	Ngành TCNH
121	Phạm Văn Toàn	1982	Nam		ThS	Ngành TCNH
122	Đỗ Minh Ngọc	1981	Nam		ThS	Ngành TCNH
123	Dương Thị Trang	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
124	Hoàng Thị Mậu	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
125	Nguyễn Minh Nhật	1991	Nam		ThS	Ngành TCNH
126	Hồ Thị Thanh Huyền	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
127	Nguyễn Quang Hiệp	1981	Nam		TS	Ngành HTTTQL
128	Tạ Minh Châu	1958	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
129	Phạm Văn Tịch	1975	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
130	Nguyễn Thành Chung	1980	Nam		ĐH	Ngành HTTTQL
131	Trần Thị Kim Oanh	1983	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
132	Đỗ Minh Nam	1979	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
133	Đỗ Huy Cảnh	1975	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
134	Đỗ Thị Kim Chi	1980	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
135	Nguyễn Thị Thu Hương	1979	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
136	Vũ Thị Liên	1987	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
137	Phạm Anh Tuấn	1980	Nam		ĐH	Ngành HTTTQL
138	Cao Thị Tho	1985	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
139	Đỗ Thị Vui	1988	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
140	Phạm Việt Phương	1989	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
141	Phạm Thị Chanh	1988	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
142	Trịnh Thu Trang	1989	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
143	Hoàng Thiên Hương	1990	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
144	Vũ Thị Hòa	1989	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
	Khối ngành IV					
	Khối ngành V					
	Khối ngành VI					
	Khối ngành VII					
145	Nguyễn Trọng Nghĩa	1964	Nam		TS	Ngành Kinh tế
146	Đỗ Thị Minh Nhâm	1979	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
147	Đỗ Văn Lương	1976	Nam		ThS	Ngành Kinh tế
148	Đỗ Văn Dũng	1982	Nam		ThS	Ngành Kinh tế
149	Lê Thị Thu Hà	1984	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
150	Hoàng Thị Nhung	1979	Nữ		ĐH	Ngành Kinh tế
151	Nguyễn Thị Thùy Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
152	Đào Thị Hồng Xiêm	1986	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
153	Đỗ Thị Huyền Thanh	1990	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
154	Lê Ngọc Thơm	1991	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
155	Phan Thúy Nga	1990	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
156	Lê Thị Vinh	1985	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
	GV các môn chung					
157	Vũ Đăng Dũng	1977	Nam		ThS	Môn chung
158	Nguyễn Mạnh Hùng	1979	Nam		ThS	Môn chung
159	Nguyễn Văn Sự	1965	Nam		ĐH	Môn chung
160	Phạm Khánh Tùng	1981	Nam		ThS	Môn chung
161	Đặng Hoài Nam	1989	Nam		ThS	Môn chung
162	Lê Văn Hùng	1980	Nam		ThS	Môn chung
163	Nguyễn Việt Hưng	1978	Nam		ThS	Môn chung
164	Nguyễn Thị Bích Anh	1985	Nữ		ThS	Môn chung
165	Bùi Văn Bằng	1973	Nam		ThS	Môn chung
166	Kiều Thị Hồng Hạnh	1976	Nữ		ThS	Môn chung
167	Nguyễn Thị Thanh Thuý	1972	Nữ		ĐH	Môn chung
168	Phạm Thị Lý	1980	Nữ		ThS	Môn chung
169	Vũ Thị Phương Thảo	1975	Nữ		ThS	Môn chung
170	Ngô Thị An	1988	Nữ		ThS	Môn chung
171	Đỗ Thu Hương	1985	Nữ		ThS	Môn chung
172	Trần Thị Lý	1986	Nữ		ThS	Môn chung
173	Tô Xuân Hải	1989	Nam		ThS	Môn chung
174	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1987	Nữ		ThS	Môn chung
175	Đinh Thị Kim Nhung	1978	Nữ		ThS	Môn chung
176	Đoàn Thanh Sơn	1979	Nam		ThS	Môn chung
177	Trần Thị Bích Thục	1975	Nữ		ThS	Môn chung
178	Đỗ Văn Quân	1980	Nam		ThS	Môn chung
179	Lê Thị Hiền	1988	Nữ		ThS	Môn chung
180	Phạm Thị Loan	1989	Nữ		ThS	Môn chung
181	Đoàn Thị Linh	1989	Nữ		ThS	Môn chung
182	Nguyễn Thị Thu Hường	1976	Nữ		ThS	Môn chung

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
183	Lê Thị Hạnh	1978	Nữ		TS	Môn chung
184	Nguyễn Thị Thuý	1979	Nữ		ThS	Môn chung
185	Nguyễn Mạnh Tường	1976	Nam		TS	Môn chung
186	Đào Thị Hằng	1989	Nữ		ThS	Môn chung
187	Nguyễn Thị Thùy Dung	1983	Nữ		ThS	Môn chung
188	Phạm Thị Hương	1985	Nữ		ThS	Môn chung
189	Bùi Thị Nhung	1985	Nữ		ThS	Môn chung
190	Nguyễn Hồng Phong	1986	Nam		ThS	Môn chung
191	Phan Thị Uyên	1984	Nữ		ThS	Môn chung
192	Đàm Thị Thanh Thủy	1988	Nữ		ThS	Môn chung
193	Dur Thị Tươi	1987	Nữ		ThS	Môn chung
194	Vũ Thị Trang	1989	Nữ		ĐH	Môn chung
195	Lưu Thị Yên	1988	Nữ		ThS	Môn chung
196	Cao Thị Thu Hằng	1976	Nữ		ThS	Môn chung
197	Bùi Thị Minh Nhâm	1991	Nữ		ThS	Môn chung
198	Nguyễn Thị Hải Yến	1991	Nữ		ThS	Môn chung
199	Nguyễn Hạnh Vân	1966	Nữ		ThS	Môn chung
200	Đào Thị Hồng Lam	1979	Nữ		ThS	Môn chung
201	Trần Thị Thu Trang	1978	Nữ		ThS	Môn chung
202	Đặng Thị Hiền	1978	Nữ		ThS	Môn chung
203	Nguyễn Thị Vân	1983	Nữ		ThS	Môn chung
204	Hoàng Văn Thắng	1983	Nam		ThS	Môn chung
205	Lê Thị Mùi Hà	1979	Nữ		ThS	Môn chung
206	Quản Thị Hoàng Anh	1980	Nữ		ThS	Môn chung
207	Đỗ Thị Thời	1983	Nữ		ThS	Môn chung
208	Hoàng Thị Hương Giang	1976	Nữ		ThS	Môn chung
209	Nguyễn Thị Bốn	1988	Nữ		ThS	Môn chung
210	Nguyễn Thị Thảo	1989	Nữ		ThS	Môn chung
211	Đinh Thị Luyện	1990	Nữ		ThS	Môn chung
212	Hồ Thị Tam	1979	Nữ		ThS	Môn chung
213	Đỗ Thị Nhung	1990	Nữ		ĐH	Môn chung
214	Ninh Thị Yên	1988	Nữ		ThS	Môn chung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
215	Đặng Thị Phụng	1991	Nữ		ĐH	Môn chung
216	Vũ Thị Thanh Huyền	1989	Nữ		ĐH	Môn chung
217	Lê Thị Thanh	1991	Nữ		ĐH	Môn chung
218	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	1992	Nữ		ĐH	Môn chung
219	Nguyễn Hữu Dũng	1977	Nam		ThS	Môn chung
220	Phạm Minh Đức	1971	Nam		ThS	Môn chung

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/ giảng viên quy đổi

STT	Khối ngành	Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	13.94
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 20
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu
Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông báo số 421^b /TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng số	Chức danh		Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	Tổng số	220		1	12	188	19	205	15	
1	<i>Giảng viên cơ hữu theo ngành</i>	156		1	10	134	11	145	11	
a	Khối ngành I									
b	Khối ngành II									
c	Khối ngành III	144	0	1	9	124	10	136	8	0
d	Khối ngành IV									
e	Khối ngành V									
f	Khối ngành VI									
g	Khối ngành VII	12	0	0	1	10	1	9	3	0
2	<i>Giảng viên cơ hữu môn chung</i>	64	0	0	2	54	8	60	4	0

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
	Khối ngành I					
	Khối ngành II					
	Khối ngành III					
1	Đoàn Thị Thanh Tâm	1978	Nữ		TS	Ngành KDQT
2	Trương Thị Thanh Loan	1982	Nữ		ThS	Ngành KDQT
3	Đinh Thị Thu Huyền	1989	Nữ		ThS	Ngành KDQT
4	Trương Thị Tuyết Nhung	1988	Nữ		ThS	Ngành KDQT
5	Trịnh Thị Luyến	1988	Nữ		ThS	Ngành KDQT
6	Vũ Ngọc Loan	1989	Nữ		ThS	Ngành KDQT
7	Nguyễn Việt Hiếu Linh	1991	Nam		ĐH	Ngành KDQT
8	Phạm Văn Hưng	1974	Nam		ĐH	Ngành Kế toán
9	Phạm Ngọc Thảo	1975	Nam		ThS	Ngành Kế toán
10	Nguyễn Hải Hà	1979	Nam		ThS	Ngành Kế toán
11	Nguyễn Quốc Thắng	1973	Nam		TS	Ngành Kế toán
12	Lê Hồng Kỳ	1974	Nam		ĐH	Ngành Kế toán
13	Phạm Thu Hương	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
14	Nguyễn Thanh Huyền	1983	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
15	Nguyễn Thị Hải	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
16	Trịnh Thị Thu Hà	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
17	Trần Đức Hùng	1976	Nam		ThS	Ngành Kế toán
18	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
19	Dương Thị Thiều	1978	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
20	Đinh Thị Hải Oanh	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
21	Trần Thị Thúy	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
22	Bùi Thị Vân	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
23	Trịnh Thị Điệp	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
24	Trần Thị Lụa	1982	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
25	Nguyễn Thị Kim Dung	1984	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
26	Trần Minh Huệ	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
27	Đoàn Thị Phương	1985	Nữ		ThS	Ngành Kế toán

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
28	Nguyễn Thị Thu	1985	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
29	Nguyễn Đức Phong	1984	Nam		ThS	Ngành Kế toán
30	Lê Thị Bình	1987	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
31	Nguyễn Phương Hạnh	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
32	Nguyễn Thị Đào	1981	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
33	Đỗ Thị Loan	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
34	Vũ Thị Thảo	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
35	Nguyễn Thị Ngọc	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
36	Lê Thị Ngọc Ánh	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
37	Nguyễn Thị Hương	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
38	Nguyễn Thị Thùy Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
39	Đoàn Thị Hồng Thịnh	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
40	Nguyễn Thị Ngoan	1986	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
41	Đào Thị Hằng	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
42	Phạm Thị Thu Hương	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
43	Phạm Thị Hậu	1988	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
44	Cao Thị Hằng	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
45	Trần Ngân Hà	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
46	Nguyễn Thị Huyền	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
47	Nguyễn Thị Phương Hoa	1990	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
48	Nguyễn Thị Thanh Hà	1989	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
49	Nguyễn Thanh Bình	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
50	Nguyễn Thị Hải Hường	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
51	Vũ Mai Phương	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
52	Nguyễn Thị Vân Thanh	1991	Nữ		ThS	Ngành Kế toán
53	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	1984	Nữ		TS	Ngành Kiểm toán
54	Đào Vân Anh	1978	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
55	Nguyễn Thị Phương	1983	Nữ		TS	Ngành Kiểm toán
56	Trịnh Thị Thu Hòa	1987	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
57	Nguyễn Thị Minh Tâm	1989	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
58	Lê Thị Loan	1990	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
59	Đặng Thị Mai	1991	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
60	Trần Ngọc Lan	1990	Nữ		ThS	Ngành Kiểm toán
61	Bùi Minh Đức	1984	Nam		ThS	Ngành QTKD
62	Đào Văn Tú	1974	Nam		TS	Ngành QTKD
63	Lê Minh Hạnh	1981	Nữ		ThS	Ngành QTKD
64	Đỗ Tiến Tới	1980	Nam		ThS	Ngành QTKD
65	Lê Nguyên Tùng	1976	Nam		ĐH	Ngành QTKD
66	Kim Thị Hạnh	1975	Nữ		ThS	Ngành QTKD
67	Đỗ Thị Nhài	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
68	Nguyễn Thị Thủy	1979	Nữ		ThS	Ngành QTKD
69	Bùi Thị Minh Phương	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
70	Phạm Linh Chi	1984	Nữ		ThS	Ngành QTKD
71	Nguyễn Thị Ngát	1985	Nữ		ThS	Ngành QTKD
72	Nguyễn Thị Thu Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành QTKD
73	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1988	Nữ		ThS	Ngành QTKD
74	Đoàn Thị Huệ	1988	Nữ		ThS	Ngành QTKD
75	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1984	Nữ		ThS	Ngành QTKD
76	Vũ Thị Thắng	1982	Nữ		ThS	Ngành QTKD
77	Trịnh Thị Hồng Thái	1990	Nữ		ThS	Ngành QTKD
78	Đỗ Đức Minh	1958	Nam	PGS		Ngành TCNH
79	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1975	Nữ		ThS	Ngành TCNH
80	Lê Tuấn Hiệp	1978	Nam		TS	Ngành TCNH
81	Vũ Văn Hoàng	1976	Nam		ThS	Ngành TCNH
82	Nguyễn Huy Cường	1975	Nam		TS	Ngành TCNH
83	Hồ Ngọc Hà	1963	Nam		ThS	Ngành TCNH
84	Nguyễn Văn Chương	1971	Nam		ThS	Ngành TCNH
85	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	1983	Nữ		ThS	Ngành TCNH
86	Nguyễn Thị Bích Diệp	1982	Nữ		TS	Ngành TCNH
87	Trương Thị Đức Giang	1978	Nữ		ThS	Ngành TCNH
88	Nguyễn Thị Thu Hà	1968	Nữ		ThS	Ngành TCNH
89	Nguyễn Thị Liên	1976	Nữ		ThS	Ngành TCNH
90	Lê Minh Thu	1982	Nữ		ThS	Ngành TCNH
91	Trương Thị Bích	1982	Nữ		ThS	Ngành TCNH

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
92	Phi Hồng Hạnh	1985	Nữ		ThS	Ngành TCNH
93	Lương Thị Dinh	1978	Nữ		ThS	Ngành TCNH
94	Bùi Thị Thanh Huyền	1984	Nữ		ThS	Ngành TCNH
95	Nguyễn Thị Loan	1986	Nữ		ThS	Ngành TCNH
96	Ngô Ánh Nguyệt	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
97	Vũ Thị Thùy Dung	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
98	Trần Thu Nga	1988	Nữ		ThS	Ngành TCNH
99	Quản Thị Thu Huyền	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
100	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1988	Nữ		ThS	Ngành TCNH
101	Phạm Thị Mị	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
102	Phạm Thị Mai Huyền	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
103	Phạm Hồng Hạnh	1987	Nữ		ThS	Ngành TCNH
104	Đỗ Thị Tuyết Mai	1984	Nữ		ThS	Ngành TCNH
105	Luyện Thùy Dung	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
106	Trần Thị Thanh Vân	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
107	Nguyễn Văn Thế	1990	Nam		ThS	Ngành TCNH
108	Nguyễn Hữu Quý	1986	Nam		ThS	Ngành TCNH
109	Nguyễn Thị Thúy Hằng	1986	Nữ		ThS	Ngành TCNH
110	Lê Thị Thùy Linh	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
111	Bùi Tiến Thịnh	1990	Nam		ThS	Ngành TCNH
112	Đỗ Thị Quỳnh Anh	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
113	Bùi Thị Yên	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
114	Hoàng Ngọc Quỳnh	1990	Nữ		ThS	Ngành TCNH
115	Lê Thị Hằng	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
116	Vũ Thị Hà	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
117	Hoàng Thị Duyên	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
118	Trần Thị Lương	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
119	Trần Đình Thắng	1974	Nam		ThS	Ngành TCNH
120	Phạm Quế Sứng	1958	Nam		ĐH	Ngành TCNH
121	Phạm Văn Toàn	1982	Nam		ThS	Ngành TCNH
122	Đỗ Minh Ngọc	1981	Nam		ThS	Ngành TCNH
123	Dương Thị Trang	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
124	Hoàng Thị Mậu	1989	Nữ		ThS	Ngành TCNH
125	Nguyễn Minh Nhật	1991	Nam		ThS	Ngành TCNH
126	Hồ Thị Thanh Huyền	1991	Nữ		ThS	Ngành TCNH
127	Nguyễn Quang Hiệp	1981	Nam		TS	Ngành HTTTQL
128	Tạ Minh Châu	1958	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
129	Phạm Văn Tịch	1975	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
130	Nguyễn Thành Chung	1980	Nam		ĐH	Ngành HTTTQL
131	Trần Thị Kim Oanh	1983	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
132	Đỗ Minh Nam	1979	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
133	Đỗ Huy Cảnh	1975	Nam		ThS	Ngành HTTTQL
134	Đỗ Thị Kim Chi	1980	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
135	Nguyễn Thị Thu Hương	1979	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
136	Vũ Thị Liên	1987	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
137	Phạm Anh Tuấn	1980	Nam		ĐH	Ngành HTTTQL
138	Cao Thị Tho	1985	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
139	Đỗ Thị Vui	1988	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
140	Phạm Việt Phương	1989	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
141	Phạm Thị Chanh	1988	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
142	Trịnh Thu Trang	1989	Nữ		ThS	Ngành HTTTQL
143	Hoàng Thiên Hương	1990	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
144	Vũ Thị Hòa	1989	Nữ		ĐH	Ngành HTTTQL
	Khối ngành IV					
	Khối ngành V					
	Khối ngành VI					
	Khối ngành VII					
145	Nguyễn Trọng Nghĩa	1964	Nam		TS	Ngành Kinh tế
146	Đỗ Thị Minh Nhâm	1979	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
147	Đỗ Văn Lương	1976	Nam		ThS	Ngành Kinh tế
148	Đỗ Văn Dũng	1982	Nam		ThS	Ngành Kinh tế
149	Lê Thị Thu Hà	1984	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
150	Hoàng Thị Nhung	1979	Nữ		ĐH	Ngành Kinh tế
151	Nguyễn Thị Thùy Linh	1987	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
152	Đào Thị Hồng Xiêm	1986	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
153	Đỗ Thị Huyền Thanh	1990	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
154	Lê Ngọc Thơm	1991	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
155	Phan Thúy Nga	1990	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
156	Lê Thị Vinh	1985	Nữ		ThS	Ngành Kinh tế
	GV các môn chung					
157	Vũ Đăng Dũng	1977	Nam		ThS	Môn chung
158	Nguyễn Mạnh Hùng	1979	Nam		ThS	Môn chung
159	Nguyễn Văn Sự	1965	Nam		ĐH	Môn chung
160	Phạm Khánh Tùng	1981	Nam		ThS	Môn chung
161	Đặng Hoài Nam	1989	Nam		ThS	Môn chung
162	Lê Văn Hùng	1980	Nam		ThS	Môn chung
163	Nguyễn Việt Hưng	1978	Nam		ThS	Môn chung
164	Nguyễn Thị Bích Anh	1985	Nữ		ThS	Môn chung
165	Bùi Văn Bằng	1973	Nam		ThS	Môn chung
166	Kiều Thị Hồng Hạnh	1976	Nữ		ThS	Môn chung
167	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1972	Nữ		ĐH	Môn chung
168	Phạm Thị Lý	1980	Nữ		ThS	Môn chung
169	Vũ Thị Phương Thảo	1975	Nữ		ThS	Môn chung
170	Ngô Thị An	1988	Nữ		ThS	Môn chung
171	Đỗ Thu Hương	1985	Nữ		ThS	Môn chung
172	Trần Thị Lý	1986	Nữ		ThS	Môn chung
173	Tô Xuân Hải	1989	Nam		ThS	Môn chung
174	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1987	Nữ		ThS	Môn chung
175	Đinh Thị Kim Nhung	1978	Nữ		ThS	Môn chung
176	Đoàn Thanh Sơn	1979	Nam		ThS	Môn chung
177	Trần Thị Bích Thục	1975	Nữ		ThS	Môn chung
178	Đỗ Văn Quân	1980	Nam		ThS	Môn chung
179	Lê Thị Hiền	1988	Nữ		ThS	Môn chung
180	Phạm Thị Loan	1989	Nữ		ThS	Môn chung
181	Đoàn Thị Linh	1989	Nữ		ThS	Môn chung
182	Nguyễn Thị Thu Hường	1976	Nữ		ThS	Môn chung

Biểu mẫu 20
(Theo thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
183	Lê Thị Hạnh	1978	Nữ		TS	Môn chung
184	Nguyễn Thị Thuý	1979	Nữ		ThS	Môn chung
185	Nguyễn Mạnh Tường	1976	Nam		TS	Môn chung
186	Đào Thị Hằng	1989	Nữ		ThS	Môn chung
187	Nguyễn Thị Thùy Dung	1983	Nữ		ThS	Môn chung
188	Phạm Thị Hương	1985	Nữ		ThS	Môn chung
189	Bùi Thị Nhung	1985	Nữ		ThS	Môn chung
190	Nguyễn Hồng Phong	1986	Nam		ThS	Môn chung
191	Phan Thị Uyên	1984	Nữ		ThS	Môn chung
192	Đàm Thị Thanh Thùy	1988	Nữ		ThS	Môn chung
193	Dư Thị Tươi	1987	Nữ		ThS	Môn chung
194	Vũ Thị Trang	1989	Nữ		ĐH	Môn chung
195	Lưu Thị Yên	1988	Nữ		ThS	Môn chung
196	Cao Thị Thu Hằng	1976	Nữ		ThS	Môn chung
197	Bùi Thị Minh Nhâm	1991	Nữ		ThS	Môn chung
198	Nguyễn Thị Hải Yên	1991	Nữ		ThS	Môn chung
199	Nguyễn Hạnh Vân	1966	Nữ		ThS	Môn chung
200	Đào Thị Hồng Lam	1979	Nữ		ThS	Môn chung
201	Trần Thị Thu Trang	1978	Nữ		ThS	Môn chung
202	Đặng Thị Hiền	1978	Nữ		ThS	Môn chung
203	Nguyễn Thị Vân	1983	Nữ		ThS	Môn chung
204	Hoàng Văn Thắng	1983	Nam		ThS	Môn chung
205	Lê Thị Mùi Hà	1979	Nữ		ThS	Môn chung
206	Quản Thị Hoàng Anh	1980	Nữ		ThS	Môn chung
207	Đỗ Thị Thời	1983	Nữ		ThS	Môn chung
208	Hoàng Thị Hương Giang	1976	Nữ		ThS	Môn chung
209	Nguyễn Thị Bốn	1988	Nữ		ThS	Môn chung
210	Nguyễn Thị Thảo	1989	Nữ		ThS	Môn chung
211	Đinh Thị Luyện	1990	Nữ		ThS	Môn chung
212	Hồ Thị Tam	1979	Nữ		ThS	Môn chung
213	Đỗ Thị Nhung	1990	Nữ		ĐH	Môn chung
214	Ninh Thị Yên	1988	Nữ		ThS	Môn chung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Ngành giảng dạy
215	Đặng Thị Phương	1991	Nữ		ĐH	Môn chung
216	Vũ Thị Thanh Huyền	1989	Nữ		ĐH	Môn chung
217	Lê Thị Thanh	1991	Nữ		ĐH	Môn chung
218	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	1992	Nữ		ĐH	Môn chung
219	Nguyễn Hữu Dũng	1977	Nam		ThS	Môn chung
220	Phạm Minh Đức	1971	Nam		ThS	Môn chung

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/ giảng viên quy đổi

STT	Khối ngành	Tỷ lệ sinh viên/ giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	13.94
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

BIỂU MẪU 21
Công khai tài chính của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh
Năm học 2018-2019

(Kèm theo Thông báo số 421^b/TB-ĐHTCQTKD ngày 29 tháng 6 năm 2018)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/ 1SV/ năm	Dự kiến học phí/ 1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy, chương trình đại trà	Triệu đồng/ năm		
1	Thạc sĩ	Triệu đồng/ năm	12,150 trđ	24,3 trđ
	Khối ngành III	Triệu đồng/ năm		
2	Đại học	Triệu đồng/ năm	8,100 trđ	32,4 trđ
	Khối ngành III	Triệu đồng/ năm		
	Khối ngành VII	Triệu đồng/ năm		
II	Học phí hình thức vừa làm vừa học	Triệu đồng/ năm	Tối đa 12,150 trđ	Tối đa 48,6 trđ
1	Đại học	Triệu đồng/ năm		
	Khối ngành III	Triệu đồng/ năm		
III	Tổng thu năm	Tỷ đồng	64.085 trđ	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	36.635 trđ	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	23.510 trđ	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ	Tỷ đồng	700 trđ	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	3.240 trđ	

Hưng Yên, ngày tháng năm 2018

HIỆU TRƯỞNG


TS. Nguyễn Trọng Nghĩa